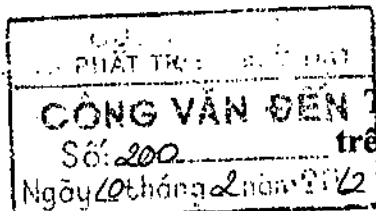


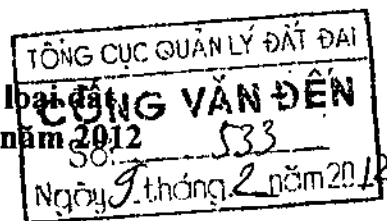
Số: 153 /STNMT

Tây Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2012



BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh áp dụng ngày 01 tháng 01 năm 2012



Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Dự án xây dựng bảng giá đất năm 2012 tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Ban chỉ đạo điều tra, khảo sát giá đất, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng bảng giá các loại đất tỉnh Tây Ninh năm 2012;

Thực hiện Kế hoạch số 1735/KH-BCĐ ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Ban Chỉ đạo xây dựng giá đất năm 2012 về việc tổ chức điều tra khảo sát giá đất, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ 01/01/2012;

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện công tác xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 tỉnh Tây Ninh với những nội dung như sau:

PHẦN THỨ NHẤT:

**CƠ SỞ XÂY DỰNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất (gọi tắt là Nghị định số 188/2004/NĐ-CP);

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;

- Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2011 (gọi tắt là QĐ 57/2010/QĐ-UBND);

- Công văn số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương;

- Kết quả điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên thị trường năm 2011 và đề nghị giá các loại đất năm 2012 của các huyện, thị;

- Phương pháp điều tra xác định giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất chủ yếu là phương pháp so sánh trực tiếp.

PHẦN THỨ HAI:

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

I. Công tác chỉ đạo của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo điều tra khảo sát giá đất, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 1552/QĐ-BCĐ ngày 01/8/2011 của Ban Chỉ đạo về việc thành lập Tổ Chuyên viên giúp việc cho Ban Chỉ đạo. Từ đầu tháng 8/2011 Ban Chỉ đạo cấp tỉnh đã có văn bản gửi UBND các huyện, thị xã đề nghị triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng Bảng giá đất năm 2012 của các huyện, thị xã theo kế hoạch của Ban chỉ đạo tỉnh.

Theo Kế hoạch số 1735/KH-BCĐ ngày 24/8/2011, Ban Chỉ đạo và Tổ Chuyên viên giúp việc cho Ban Chỉ đạo chia thành 03 tổ, mỗi tổ phụ trách 03 huyện để thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc và giải quyết các khó khăn trong quá trình thực hiện điều tra khảo sát tại địa phương.

Từ ngày 01/8/2011 đến ngày 31/8/2011 các huyện, thị xã tổ chức điều tra khảo sát giá đất, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 tỉnh Tây Ninh.

Ngày 19/9/2011 Ban chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức họp với Ban chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất các huyện, thị xã để nghe báo cáo sơ bộ giai đoạn điều tra khảo sát giá đất, đồng thời có ý kiến chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ tiếp theo để tổng hợp đề xuất giá đất năm 2012.

Từ ngày 25/9/2011 Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo xây dựng giá đất cấp tỉnh tiến hành tổng hợp, phân tích và xây dựng dự thảo bảng giá đất năm 2012 trình Ban Chỉ đạo, lãnh đạo các huyện, thị xem xét cho ý kiến góp ý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. Tình hình thực hiện điều tra, khảo sát giá đất, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các huyện, thị

Thực hiện Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 14/7/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Dự án xây dựng bảng giá các loại đất tỉnh Tây Ninh năm 2012, Trên cơ sở dự án được duyệt, các huyện đã tiến hành chọn xã điều tra, điểm điều tra và thực hiện xong việc điều tra, khảo sát giá đất làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012. Khối lượng công việc đạt được như sau:

1. Thị xã Tây Ninh: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường cụ thể trong các phường và đường giao thông chính qua các xã. Các loại đất khác điều tra ở 5 phường (xã loại I) và 5 xã (xã loại II). Tổng số phiếu đã điều tra 1.150/1.150 phiếu, đạt 100 % so với kế hoạch. Trong đó: đất ở đô thị 560/450 phiếu, đất ở nông thôn 264/400 phiếu, đất nông nghiệp và các loại đất khác 322/300 phiếu.

2. Huyện Hoà Thành: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Hoà Thành, các loại đất khác điều tra ở các xã: Hiệp Tân, Trường Tây, Trường Hòa, Trường Đông, Long Thành Nam, Long Thành Bắc, Long Thành Trung. Tổng số phiếu là 1.227 phiếu/1.050 phiếu, đạt trên 100% so với kế hoạch. Trong đó, đất ở đô thị (207 phiếu) và đường giao thông chính 244 phiếu, đất ở nông thôn 413/500 phiếu, đất nông nghiệp và các loại đất khác 363/350 phiếu.

3. Huyện Châu Thành: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường cụ thể của Thị Trấn Châu Thành. Các loại đất khác điều tra ở xã Thanh Điền, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi, Biên Giới, Hòa Thạnh, Thành Long, Phước Vinh. Tổng số phiếu điều tra là 1.100 phiếu/ 1.100 phiếu, đạt 100% so với kế hoạch. Trong đó: Đất ở đô thị và đường giao thông chính 100 phiếu, các loại đất khác 1.000 phiếu.

4. Huyện Dương Minh Châu: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Dương Minh Châu. Các loại đất khác điều tra ở các xã: Suối Đá, Phan, Bàu Năng, Chà Là, Truong Mít, Lộc Ninh, Phước Minh, Phước Ninh. Tổng số phiếu điều tra là 989 phiếu/ 1.000 phiếu, đạt 98,9% so với kế hoạch. Trong đó, đất ở đô thị và đường giao thông chính 70 phiếu, các loại đất khác 919 phiếu.

5. Huyện Bến Cầu: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Bến Cầu và xã Lợi Thuận. Các loại đất khác điều tra ở các xã: An Thạnh, Long Thuận, Tiên Thuận, Long Giang, Long Chữ, Long Phước. Tổng số phiếu điều tra là 1.029 phiếu/ 1.050 phiếu, đạt 98% so với kế hoạch. Trong đó: đất ở đô thị và đường giao thông chính 100 phiếu, các loại đất khác 929 phiếu.

6. Huyện Gò Dầu: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Gò Dầu. Các loại đất khác điều tra ở các xã: Cẩm Giang, Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Phước Thạnh, Bàu Đồn, Phước Đông, Thanh Phước. Tổng số phiếu điều tra là 1.104 phiếu/1.100 phiếu, đạt trên 100% so với kế hoạch, trong đó: đất ở đô thị 139 phiếu, các loại đất khác 965 phiếu.

7. Huyện Trảng Bàng: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Trảng Bàng, các loại đất khác điều tra các xã: An Tịnh, Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận, Đôn Thuận, Phước Chỉ, Phước Lưu, Bình Thạnh. Tổng số phiếu điều tra đạt 1.010/1.050 phiếu, đạt 96% so với kế hoạch. Trong đó: đất ở đô thị 100/100 phiếu, đất ở nông thôn 421/450 phiếu, đất nông nghiệp và các loại đất khác: 489/500 phiếu.

8. Huyện Tân Châu: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Tân Châu và Chợ Kà- Tum. Các loại đất khác điều tra ở các xã Tân Hưng, Thạnh Đông, Tân Hội, Tân Đông, Suối Dây, Tân Hòa, Suối Ngô. Tổng số phiếu điều tra đạt 1.133/1.150, đạt 98% so với kế hoạch. Trong đó: đất ở đô thị 150 phiếu, các loại đất khác: 983 phiếu.

9. Huyện Tân Biên: đất phi nông nghiệp ở đô thị điều tra theo từng vị trí, từng tuyến đường của Thị Trấn Tân Biên. Các loại đất khác điều tra ở các xã Trà Vông, Thạnh Bình, Tân Lập, Mỏ Công, Tân Phong, Thạnh Tây, Hòa Hiệp, Thạnh Bắc, Tân Bình. Tổng số phiếu điều tra đạt 1.050/1.000 phiếu, đạt trên 100% so với kế hoạch. Trong đó: đất phi nông nghiệp ở đô thị 125 phiếu, các loại đất khác 925 phiếu.

Tổng cộng toàn tỉnh: 9.792/ 9.650 phiếu

PHẦN THỨ BA:

NHỮNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 SO VỚI BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011

PHẦN A: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT.

1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

2. Phân khu vực trong xã: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011

2.1. Phạm vi áp dụng: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

2.2. Phân loại khu vực: Cơ bản giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011, điều chỉnh bổ sung điểm b.

a) Khu vực I: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

b) Khu vực II: Đất tiếp giáp đường giao thông liên ấp (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I).

Chỉnh sửa lại: Đất tiếp giáp đường giao thông *nông thôn nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư liên ấp trong xã* (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I).

c) Khu vực III: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

3. Phân loại đô thị: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011

4. Phân loại đường phố: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011

5. Phân vị trí đất:

5.1 Đất nông nghiệp: Cơ bản giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011, chỉnh sửa điểm b.

a) Vị trí 1: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

b) Vị trí 2: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

- Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của đường liên huyện, đường liên xã, đường liên ấp có độ rộng nền đường dưới 9m, vào sâu mỗi bên 100 mét.

- Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét.

Chỉnh sửa lại:

- Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của đường liên huyện, đường liên xã, *đường giao thông nông thôn nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư liên ấp trong xã có độ rộng nền đường từ 03 mét đến dưới 09 mét*, vào sâu mỗi bên 100 mét.

c) Vị trí 3: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

5.2. Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Cơ bản giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011, chỉnh sửa điểm a, b.

a) Một số quy định để xác định trung tâm xã, khu dân cư:

- Trung tâm xã trong quy định này, lấy vị trí trung tâm chợ của xã hoặc cụm dân cư tập trung để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất. Trường hợp xã chưa có chợ, thì lấy vị trí trung tâm UBND xã để làm cơ sở xác định.

- Cụm dân cư tập trung trong quy định này, là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên ở liền kề theo các tuyến đường hoặc ở từng cụm liền kề nhau.

Chỉnh sửa lại:

- Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông chính). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí cổng UBND xã nếu cổng UBND xã tiếp giáp đường giao thông chính).

- Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp.

b) Phân vị trí :

*** Phân vị trí tại khu vực I:**

Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (gọi tắt là đường giao thông chính) khi có một trong 4 tiêu chí sau:

- Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế theo đường giao thông chính 0,5 km;

- Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu theo đường giao thông chính mỗi bên 0,5 km (kể cả đất đối diện các khu vực này);

- Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ, khu kinh tế cửa khẩu ;

- Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông chính, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía theo đường 0,5 km;

Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính;

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

Chỉnh sửa lại:

Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã (*đường nhựa*), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (gọi tắt là đường giao thông chính) khi có một trong 4 tiêu chí sau:

- Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường giao thông chính 0,5 km;

- Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu theo đường giao thông chính mỗi bên 0,5 km (kể cả đất đối diện các khu vực này);

- Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ, khu kinh tế cửa khẩu;

- Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông chính, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía theo đường 0,5 km;

Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính;

- **Bổ sung thêm tiêu chí:** *Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã (trừ đường nhựa) nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường liên xã 0,5 km;*

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

* **Phân vị trí tại khu vực II:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

* **Phân vị trí tại khu vực III:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

c) **Một số quy định cụ thể khi xác định vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

5.3. Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

a) **Vị trí 1:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

b) **Các vị trí tiếp theo:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

c) **Phạm vi áp dụng đất mặt tiền:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

6. Quy định về khu vực đất giáp ranh: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT: Cơ bản giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011, bổ sung thêm mục 1:

1. Trường hợp thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau thì áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất của thửa đất đó;

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1. Đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo Bảng giá năm 2011.

2. Giá đất nông nghiệp: Giữ nguyên theo Bảng giá năm 2011.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP: Cơ bản giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011, chỉnh sửa bổ sung khoản 4

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

1.1. Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

1.2. Đất trong hẻm: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

1.3. Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1): Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

1.4. Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm 1.2 điểm 1.3 khoản 1 mục IV, nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 mục VI: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông chính (có tên đường và giá đất trong bảng giá đất huyện, thị xã):

- Thừa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó.

- Từ sau mét 50 hoặc sau thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét được xác định vị trí 2, căn cứ khu vực, áp dụng theo bảng giá đất phi nông nghiệp ở nông thôn của loại xã đó.

Chỉnh sửa lại:

4.1. Đối với đất ở:

- Thừa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó.

- Từ sau mét thứ 50 trong cùng thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất bằng 50% giá đất trong phạm vi 50 m đầu tiếp giáp đường giao thông chính.

- Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

4.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Thừa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó.

- Thừa đất có chiều dài hơn 50 m thì từ sau 50m đầu đến mét 100 của thửa đất được tính bằng 75% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của đường giao thông chính; sau 100m được tính bằng 50% giá đất trung bình cộng của 100m đầu

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

VI. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT: (Bổ sung mới phần này)

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau:

- Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó.

- Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó.

- Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

2.1. Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để tính giá đất.

2.2. Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như 2.1.

PHẦN THỨ TƯ:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ ĐỀ XUẤT GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất trồng lúa nước (Bảng I.1)

- Giá do huyện đề nghị: Cao nhất 47.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 14.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III). Tỷ lệ tăng bình quân giữa giá đề nghị của các huyện, thị so với bảng giá đất năm 2011 là 9,13% (Trong đó, tăng cao nhất là 13,89%, tăng thấp nhất là 5,71%).

2. Giá đất trồng cây hàng năm (Bảng I.2)

- Giá do huyện đề nghị: Cao nhất 48.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 14.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III). Tỷ lệ tăng bình quân giữa giá đề nghị của các

huyện, thị so với bảng giá đất năm 2011 là 10,16% (trong đó, tăng cao nhất là 13,33%, tăng thấp nhất là 6,67%).

3. Giá đất trồng cây lâu năm (Bảng I.3)

- **Giá do huyện đề nghị:** Cao nhất 59.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 20.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III). Tỷ lệ tăng bình quân giữa giá đề nghị của các huyện, thị so với bảng giá đất năm 2011 là 9,29% (Trong đó, tăng cao nhất là 12,5%, tăng thấp nhất là 6,87%).

4. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Bảng I.4)

- Đa số các huyện không điều tra, khảo sát giá và đề nghị giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng I.5)

- **Giá do huyện đề nghị:** Cao nhất 32.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 20.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III). Tỷ lệ tăng bình quân giữa giá đề nghị của các huyện, thị so với bảng giá đất năm 2011 là 4,38% (trong đó, tăng cao nhất là 9,26%, tăng thấp nhất là 0,0%).

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn (Bảng II.1)

- **Giá do huyện đề nghị:** Cao nhất 1.090.000 đồng/m² (Khu vực I, vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 36.000 đồng/m² (Khu vực III, vị trí 3, xã loại III). Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của các huyện, thị so với bảng giá đất năm 2011 là 4,37% (trong đó, tăng cao nhất là 9,26%, tăng thấp nhất là 0%).

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn: Các huyện đề nghị giữ nguyên theo bảng giá năm 2011, tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn.

3. Giá đất ở tại đô thị (Bảng II.2):

3.1. Thị xã Tây Ninh: Điều chỉnh lại phân đoạn của đường M: Đoạn từ *Đường 30/4 đến đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)* thành đoạn: từ *Đường 3 đến đường Nguyễn Chí Thanh (đường 7)*” do đường M không thông tuyến ra đường 30/4

*** Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn thị xã so với bảng giá đất năm 2011: 8,7%. Trong đó:**

- Tăng trên 15%: 02 đoạn gồm Đường Đặng Ngọc Chinh (đoạn từ đường Phạm Tung đến đường Đặng Văn Lý); Đường Phạm Công Khiêm (đoạn từ đường 30/4 đến hết đường).

- Tăng dưới 2%: 01 đoạn là Đường 30/4 (đoạn từ ngã 3 Lâm Vò đến ngã 3 vô BV Quân Y).

- Các tuyến đường còn lại: Tăng từ 2% đến 11%.

Căn cứ kết luận tại cuộc họp Ban chỉ đạo ngày 20/10/2011, Tổ chuyên viên đã rà soát lại một số tuyến đường giáp ranh giữa Thị xã Tây Ninh với huyện Hòa Thành. Trên cơ sở đó có điều chỉnh giá đất của các tuyến đường Lạc Long Quân, Võ Thị Sáu cho phù hợp giữa 2 huyện, thị xã.

3.2. Huyện Hòa Thành: Bổ sung và điều chỉnh một số phân đoạn cho phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể:

- Đường Hai Bà Trưng: Bổ sung 01 phân đoạn: từ *Đường Phạm Hùng đến chợ đầu mối Bồ Mè*.

- Điều chỉnh phân đoạn của đường Châu Văn Liêm: Đoạn từ *Đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ* thành đoạn từ *Đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ*.

- Bổ sung 01 phân đoạn đường lô khu vực Thị trấn: Đoạn từ *“Các đường lô Khu phố 3 đến đường nhựa”*.

*** Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn huyện Hòa Thành so với bảng giá đất năm 2011: 7%. Trong đó:**

- Tăng cao nhất là 15%: 02 đoạn.

- Tăng dưới 10%: 11 đoạn.

- 06 đoạn, tuyến đường giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

3.3. Huyện Dương Minh Châu: Bổ sung 03 tuyến đường và 03 phân đoạn. Cụ thể:

- Bổ sung Đường Phạm Ngọc Thảo (cấp trường Thị trấn B cũ thuộc Khu phố 3).

- Bổ sung Đường số 41 (đường vào trường Thị trấn B cũ thuộc Khu phố 4).

- Bổ sung Đường số 39 (đường hầm đá).

- Đường Châu Văn Liêm: Bổ sung đoạn thuộc Khu phố 3.

- Đường số 9 và đường số 5 đề nghị tách đoạn như sau:

- + Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh - Đường số 37.

- + Đoạn từ Đường số 37 - hết đường.

*** Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn huyện so với bảng giá đất năm 2011: 17%. Trong đó:**

- Tăng cao nhất là 42,9%: 01 đoạn đường Trịnh Đình Thảo (đoạn từ Đường số 27 đến suối cạn).

- Tăng thấp nhất là 3,1%: 01 đoạn.

- Tăng trung bình trên 3,1%: 36 đoạn.

- 05 đoạn hoặc tuyến đường mới bổ sung không đánh giá được tỷ lệ.

3.4. Huyện Châu Thành: Các tuyến đường giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

*** Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn huyện Châu Thành so với bảng giá năm 2011: 2,34%. Trong đó:**

- Tăng cao nhất là 4,76%: 01 đoạn.

- Tăng thấp nhất là 0,84%: 01 đoạn.

- Các đoạn còn lại tăng từ 1% đến dưới 4,76%.

3.5. Huyện Bến Cầu: Các tuyến đường giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

* Tỷ lệ tăng trung bình toàn huyện do huyện Bến Cầu đề nghị so với bảng giá năm 2011: Tăng đều các tuyến 15%.

3.6. Huyện Trảng Bàng: Các tuyến đường giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

* Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn huyện Trảng Bàng so với bảng giá năm 2011: 10%. Trong đó:

- Tăng cao nhất là 10%: 20 đoạn.

- Không tăng giá: 17 đoạn.

3.7. Huyện Gò Dầu: Các tuyến đường giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

* Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn huyện Gò Dầu so với bảng giá năm 2011: 16,3%. Trong đó:

- Điều chỉnh giảm là 60,3%: 05 đoạn.

- Tăng cao nhất là 77,4%: 01 đoạn.

Căn cứ kết luận tại cuộc họp Ban chỉ đạo ngày 20/10/2011, Tổ chuyên viên đã điều chỉnh 05 đoạn đường huyện Gò Dầu đề nghị giảm giá. Lý do theo giá điều tra thì giá đất ở khu vực này tương đối cao, nếu giảm theo đề nghị của huyện là không hợp lý.

3.8. Huyện Tân Biên: Bổ sung thêm 05 tuyến đường và 04 phân đoạn so với bảng giá đất năm 2011. Cụ thể:

- Đường Tôn Thất Tùng bổ sung phân đoạn: Từ “cuối phố chợ đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch”.

- Đường Phạm Ngọc Thạch chia phân đoạn: Từ “đường Phạm Hùng đến hết tuyến” thành 02 phân đoạn: Từ đường Phạm Hùng vào 200m và Từ sau 200m đến hết tuyến.

- Đường Trần Đại Nghĩa bổ sung thêm 02 phân đoạn: Từ đường Nguyễn Duy Trinh đến đường số 2 - Khu phố 4 (lò heo cũ) và Từ đường số 2 Khu phố 4 (lò heo cũ) đến đường số 4 - Khu phố 4.

* Tỷ lệ tăng trung bình giá đề nghị của toàn huyện so với bảng giá năm 2011: 9,1%. Trong đó:

- Tăng cao nhất là 66,7%: 01 đoạn là Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn Phạm Hùng vào 200m.

- 04 đoạn giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

- Tăng dưới 15%: 68 đoạn.

3.9. Huyện Tân Châu: Các tuyến đường giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

* **Giá đề nghị của toàn huyện Tân Châu so với bảng giá năm 2011:** Giữ nguyên theo giá đất năm 2011.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị: Các huyện đề nghị giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011, tính bằng 90% giá đất ở đô thị.

5. Giá đất khu Đô thị Cửa khẩu Mộc Bài, khu Đô thị Cửa khẩu Xa Mát và Khu Công nghiệp Trảng Bàng:

a) Giá đất Khu Công nghiệp Trảng Bàng: Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

b) Giá đất khu Đô thị Cửa khẩu Mộc Bài: Huyện Bến Cầu đề nghị điều chỉnh giá đất trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài gồm 02 loại giá:

b.1- Giá đất khu vực đã hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng:

+ Đất ở: 790.000 đồng/m²;

+ Đất phi nông nghiệp sản xuất kinh doanh: 632.000 đồng/m².

b.2- Giá đất khu vực chưa đầu tư cơ sở hạ tầng:

+ Đất ở: 182.000 đồng/m²;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 182.000 đồng/m².

Riêng đối với đất nông nghiệp áp dụng trong việc thu hồi đất được tính đền bù như sau:

+ Xã Lợi Thuận: Vị trí 2, xã loại I;

+ Xã An Thạnh: Vị trí 2, xã loại II;

+ Xã Tiên Thuận: Vị trí 1, xã loại III.

c) Giá đất khu Đô thị Cửa khẩu Xa mát: Theo đề nghị của Ban quản lý Khu Kinh tế Tây Ninh, giá đất khu Đô thị Cửa khẩu Xa mát giữ ổn định 5 năm, không phân biệt vị trí mà chỉ tính một mức giá cho loại đất chưa có cơ sở hạ tầng là 182.000 đ/m²

PHẦN THỨ NĂM:

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

Bảng giá các loại đất tỉnh Tây Ninh năm 2012 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011. Nội dung cơ bản như sau:

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Giá đất trồng lúa nước (Bảng I.1)

- **Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011:** Cao nhất 43.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 13.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III).

2. Giá đất trồng cây hàng năm (Bảng I.2).

- Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011: Cao nhất 43.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 13.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III).

3. Giá đất trồng cây lâu năm (Bảng I.3).

- Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011: Cao nhất 55.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 18.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III).

4. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Bảng I.4).

- Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011: Cao nhất 22.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 7.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III).

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng I.5).

- Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011: Cao nhất 31.000 đồng/m² (vị trí 1, xã loại I), thấp nhất 9.000 đồng/m² (vị trí 3, xã loại III).

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở tại nông thôn (Bảng II.1).

- Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011: Cao nhất 1.040.000 đồng/m² (vị trí 1, khu vực I, xã loại I), thấp nhất 35.000 đồng/m² (vị trí 3, khu vực III, xã loại III).

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn: Giá đất bằng 60% giá đất ở nông thôn.

3. Giá đất ở tại đô thị (Bảng II.2).

Giá đất theo giá đề nghị của các huyện, thị xã. Trong đó đã điều chỉnh một số tuyến đường giáp ranh huyện Hòa Thành với thị xã cho phù hợp, một số tuyến đường của huyện Gò Dầu đề nghị giá đất thấp hơn năm 2011 đã điều chỉnh bằng giá đất năm 2011.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị: Giá đất bằng 80% giá đất ở đô thị.

5. Giá đất khu Đô thị Cửa khẩu Mộc Bài, khu Đô thị Cửa khẩu Xa Mát và Khu Công nghiệp Trảng Bàng:

* **Giá đất khu Đô thị Cửa khẩu Mộc Bài:** Đổi tên thành “**Giá đất khu Thương mại – Công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài đã thu hồi đất giao cho Dự án**”. Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011.

+ Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét: 1.040.000 đ/m²

+ Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét: 830.000 đ/m²;

+ Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét: 620.000 đ/m²;

+ Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch: 240.000 đ/m².

* **Giá đất khu Thương mại-Đô thị Cửa khẩu Xa Mát:** Đổi tên thành “**Giá đất khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát đã thu hồi đất giao cho Dự án**”. Điều chỉnh tiêu chí xây dựng bằng giá đất theo đề nghị của Ban quản lý khu kinh tế Tây Ninh, giá đất bằng giá đất khu kinh tế Mộc Bài

+ Đất ở: 240.000 đ/m²;

+ Đất sản xuất kinh doanh: 140.000 đ/m².

*** Giá đất khu Công nghiệp Trảng Bàng:** Giữ nguyên theo bảng giá đất năm 2011 là 1.040.000 đồng/m².

Trên đây là báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2012./.

(Kèm theo Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2012). *Vp*

Nơi nhận:

- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Giám đốc sở;
- Lưu VP Sở, Chi cục QLDD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

VĂN PHÒNG SỞ

ĐƯỢC KIỂM SOÁT

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

(Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND
ngày 21/12/2011 của UBND Tỉnh

Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2012)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **48** /2011/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2011.

ĐIỀU NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Số: **5799**
Ngày: **26/12/11**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá các loại đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2012**

CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Số: **2239**
Ngày: **27/12/11**
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường- Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa VIII, kỳ họp thứ 3 về việc thông qua giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2665/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của luật Đất đai năm 2003;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của Pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, thay thế Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2011.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi Nhận:

- VP Chính Phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - BTP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐ VPTCVK;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, VPUBND tỉnh. *thl*

Chị b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Quang

Trần Lưu Quang

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Tây Ninh)

PHẦN A:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là xã)

Đất trên địa bàn toàn tỉnh được xếp vào vùng đồng bằng và được phân chia thành 03 loại xã (xã loại I, xã loại II và xã loại III)

Gồm: 17 xã loại I, 56 xã loại II và 22 xã loại III.

1.1. Thị xã Tây Ninh: (bao gồm: 05 xã thuộc xã loại I, 05 xã thuộc xã loại II)

a) Xã loại I, gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường 4 và phường Hiệp Ninh.

b) Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Bình Minh và xã Ninh Thạnh.

1.2. Huyện Tân Biên: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 03 xã thuộc xã loại III.)

a) Xã loại I: Thị trấn Tân Biên

b) Xã loại II, gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và xã Thạnh Bình.

c) Xã loại III, gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp và xã Thạnh Bắc.

1.3. Huyện Tân Châu: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 07 xã thuộc xã loại II và 04 xã thuộc xã loại III)

a) Xã loại I: Thị trấn Tân Châu

b) Xã loại II, gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú và xã Tân Đông.

c) Xã loại III, gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa và xã Tân Thành.

1.4. Huyện Dương Minh Châu: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 10 xã thuộc xã loại II)

a) Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu

b) Xã loại II, gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Lả, Truong Mít, Bến Củi, Phước Minh và xã Phước Ninh.

1.5. Huyện Châu Thành: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 07 xã thuộc xã loại III).

a) Xã loại I, gồm Thị trấn Châu Thành và xã Thanh Điền.

b) Xã loại II, gồm các xã: Hào Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi và xã Thái Bình.

c) Xã loại III, gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh và xã Thành Long

1.6. Huyện Hòa Thành: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II)

a) Xã loại I, gồm Thị trấn Hòa Thành và xã Hiệp Tân.

b) Xã loại II, gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và xã Trường Hòa.

1.7. Huyện Bến Cầu: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 02 xã thuộc xã loại II và 05 xã thuộc xã loại III).

a) Xã loại I, gồm Thị trấn Bến Cầu và xã Lợi Thuận.

b) Xã loại II, gồm xã An Thạnh và xã Long Thuận.

c) Xã loại III, gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chữ và xã Long Phước.

1.8. Huyện Gò Dầu: (bao gồm: 01 xã thuộc xã loại I, 08 xã thuộc xã loại II)

a) Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu.

b) Xã loại II, gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đôn, Hiệp Thạnh và xã Thanh Phước.

1.9. Huyện Trảng Bàng: (bao gồm: 02 xã thuộc xã loại I, 06 xã thuộc xã loại II và 03 xã thuộc xã loại III).

a) Xã loại I, gồm Thị trấn Trảng Bàng và xã An Tịnh.

b) Xã loại II, gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và xã Đôn Thuận.

c) Xã loại III, gồm các xã: Phước Chi, Phước Lưu và xã Bình Thạnh.

2. Phân khu vực trong xã:

2.1. Phạm vi áp dụng: áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn.

2.2. Phân loại khu vực: Mỗi loại xã (quy định tại điểm 1 mục I phần A) được chia thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

a) **Khu vực I:** Đất tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông chính).

b) **Khu vực II:** Đất tiếp giáp đường giao thông nông thôn nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư liên ấp trong xã (các tuyến đường không thuộc quy định tại khu vực I)

c) **Khu vực III:** Đất những khu vực còn lại.

3. Phân loại đô thị

3.1. Đô thị loại IV: Thị xã Tây Ninh (phường 1, 2, 3, 4 và phường Hiệp Ninh);

3.2. Đô thị loại V gồm: Thị trấn của 8 huyện còn lại.

Trong đó: Một số tuyến đường của Thị trấn Hòa Thành, Gò Dầu và Trảng Bàng được xếp tương đương các tuyến đường của Thị xã Tây Ninh (tương đương đô thị loại IV). Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

4. Phân loại đường phố

Đường phố của thị xã và thị trấn của các huyện trong tỉnh được phân thành 04 loại đường phố, cụ thể:

4.1. Đường phố loại 1: áp dụng đối với đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

4.2. Đường phố loại 2:

a) Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1.

b) Đường phố tiếp giáp với đường phố ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1.

4.3. Đường phố loại 3:

a) Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2.

b) Đường phố không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2.

4.4. Đường phố loại 4: áp dụng đối với đường phố còn lại không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất.

5. Phân vị trí đất

5.1 Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong từng loại xã được phân thành 03 vị trí. Cụ thể:

a) **Vị trí 1:** Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét.

b) **Vị trí 2:** Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

- Đất nông nghiệp từ mép đường hiện trạng của đường liên huyện, đường liên xã, đường giao thông nông thôn nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư liên ấp trong xã có độ rộng nền đường từ 03 mét đến dưới 09 mét, vào sâu mỗi bên 100 mét.

- Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét

c) **Vị trí 3:** Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và 2.

5.2. Đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Một số quy định để xác định trung tâm xã, khu dân cư

- Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông chính). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông chính để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí công UBND xã nếu công UBND xã tiếp giáp đường giao thông chính).

- Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp.

b) Phân vị trí: Đất phi nông nghiệp của mỗi khu vực trong từng loại xã (quy định tại khoản 2 mục I phần A) được chia thành 3 vị trí. Cụ thể:

- Phân vị trí tại khu vực I

+ **Vị trí 1:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã (đường nhựa), đường bao quanh chợ hoặc khu thương mại và dịch vụ (gọi tắt là đường giao thông chính) khi có một trong 4 tiêu chí sau:

→ Đất nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường giao thông chính 0,5 km;

→ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu theo đường giao thông chính mỗi bên 0,5 km;

→ Đất nằm trong phạm vi khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ, khu kinh tế cửa khẩu;

→ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông chính, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông chính về mỗi phía 0,5 km.

+ Vị trí 2:

→ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xã (trừ đường nhựa) nằm trong phạm vi bán kính tính từ trung tâm xã theo mỗi phía của đường liên xã 0,5 km;

→ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính nằm trong phạm vi từ giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông chính.

+ Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

- **Phân vị trí tại khu vực II:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông giao thông nông thôn nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư liên ấp trong xã (không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I) được phân chia thành 3 vị trí như sau:

+ **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

+ **Vị trí 2:** Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

+ **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

- **Phân vị trí tại khu vực III:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nội bộ trong ấp (không thuộc các tuyến đường quy định tại khu vực I, khu vực II), được phân chia thành 3 vị trí như sau:

+ **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

+ **Vị trí 2:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

+ **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại.

c) Một số quy định cụ thể khi xác định vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

- Đất phi nông nghiệp mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền (không phải là đất ở) tách ra thành nhiều thửa, mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;

- Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ ta-luy đắp mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

- Trường hợp thửa đất nằm trên hai vị trí khác nhau, thì vị trí thửa đất đó được xác định theo vị trí có diện tích nhiều hơn;

- Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính, nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

5.3. Đất phi nông nghiệp ở đô thị: được phân chia vị trí theo tiêu chí sau:

a) **Vị trí 1:** Đất mặt tiền của đường phố.

b) **Các vị trí tiếp theo:** Không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào vị trí thửa đất tiếp giáp loại hẻm, độ rộng của hẻm và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp. Cụ thể:

- **Đất trong hẻm** (quy định cụ thể tại điểm 1.2 khoản 1 mục IV phần A)

+ Vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính hoặc hẻm phụ).

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 6 mét và hẻm trên 6 mét. Chiều rộng của hẻm (và đường phố) được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại tiết c điểm 5.2 khoản 5 mục I phần A.

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến mét thứ 100; từ sau mét thứ trên 100 đến mét thứ 200; từ sau mét thứ 200.

- **Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1):** là đất không có hẻm, nhưng nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (vị trí 1).

c) Phạm vi áp dụng đất mặt tiền: Phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất. Trường hợp chiều dài thửa đất có chiều sâu (chiều dài) nhỏ hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó.

6. Quy định về khu vực đất giáp ranh: Đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã.

6.1. Đối với đất nông nghiệp: 300 mét.

6.2. Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn: 200 mét.

6.3. Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị: 100 mét.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG KHI TÍNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Trường hợp thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau thì áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất của thửa đất đó;

2. Trường hợp thửa đất cùng vị trí, cùng loại đất mà có nhiều cách xác định giá đất khác nhau, thì áp dụng mức giá cao nhất;

3. Trường hợp đất phi nông nghiệp, thửa đất có 2 mặt tiền đường trở lên thì tính thêm hệ số K như sau:

3.1. Trường hợp thửa đất có 2 mặt tiền: Giá đất được tính theo đường có giá cao hơn nhân với hệ số $K = 1,2$.

3.2. Trường hợp thửa đất có 3 mặt tiền: Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,3$.

3.3. Trường hợp thửa đất có 4 mặt tiền: Giá đất được tính theo đường có giá cao nhất nhân với hệ số $K = 1,4$.

III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp bao gồm:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp: đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

1.2. Đất lâm nghiệp: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản.

1.4. Đất nông nghiệp khác.

2. Giá đất nông nghiệp

2.1. Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được phân theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm 5.1 khoản 5 mục I phần A) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định cụ thể tại bảng giá đất nông nghiệp mục I phần B).

2.2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

2.3. Đất nông nghiệp khác được tính giá như đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

IV. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

1.1. Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị.

1.2. Đất trong hẻm: Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

a) Loại hẻm và chiều rộng của hẻm

- Hẻm chính:

- + Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- + Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- + Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **20%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ:

- + Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- + Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- + Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

b) Chiều dài (độ sâu) của hẻm

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), thì giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng.

- Từ sau chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đến mét thứ 100: Giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng.
- Sau mét thứ 100 đến mét thứ 200: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng.
- Sau mét thứ 200 trở lên: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

1.3. Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1)

Trường hợp không tiếp giáp với hẻm nhưng cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **30%** giá đất mặt đường phố hoặc hẻm.

1.4. Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm 1.2, điểm 1.3 khoản 1 mục IV, nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị, thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 mục IV.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

2.1. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 4 bằng **100.000** đồng/m² (một trăm ngàn đồng một mét vuông)

2.2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại 5 bằng **80.000** đồng/m² (Tám mươi ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

3.1. Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 2 mục I phần A) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm 5.2 khoản 5 mục I phần A)

3.2. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn không phải là đất ở, từ mét thứ nhất đến mét thứ 100 của thửa đất: Giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với vị trí đất. Từ sau mét thứ 100 tiếp theo trong cùng một thửa đất: Giá đất được xác định bằng **50 %** giá đất trong phạm vi 100 mét.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông chính (có tên đường và giá đất trong bảng giá đất huyện, thị xã)

4.1. Đối với đất ở

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó.

- Từ sau mét thứ 50 trong cùng thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất bằng **50%** giá đất trong phạm vi 50m đầu tiếp giáp đường giao thông chính.

- Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

4.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính tính từ mép đường hiện trạng đến mét 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét

xác định là vị trí 1, áp dụng bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông chính của tuyến đường đó (50% giá đất ở).

- Thửa đất có chiều dài hơn 50 m thì từ sau 50m đầu đến hết 100 của thửa đất được tính bằng 75% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của đường giao thông chính; sau 100m được tính bằng 50% giá đất trung bình cộng của 100m đầu.

V. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH

1. Đất giáp ranh thuộc loại đất nào thì áp dụng theo giá của loại đất đó, nếu có các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng và mục đích sử dụng giống nhau thì tính mức giá như nhau.

2. Đất tại khu vực giáp ranh mà các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng không giống nhau thì giá đất của 2 huyện, thị xã giáp ranh có cùng mục đích sử dụng được tính như sau:

2.1. Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất cao hơn thì áp dụng mức giá của huyện, thị xã có giá đất cao hơn

2.2. Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất thấp hơn thì trong phạm vi giáp ranh theo quy định được áp dụng giá bình quân của giá đất thuộc 2 huyện, thị xã giáp ranh.

VI. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

1.1. Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó.

1.2. Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó.

1.3. Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông chính (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

2.1 Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều

mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để tính giá đất.

2.2. Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền giao thông chính (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như 2.1.

PHẦN B:

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng lúa nước (*Bảng I.1*)
2. Giá đất trồng cây hàng năm (*Bảng I.2*)
3. Giá đất trồng cây lâu năm (*Bảng I.3*)
3. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (*Bảng I.4*)
4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*Bảng I.5*)

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất ở nông thôn (*Bảng II.1*)
2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn
(tính bằng 60% giá đất ở tại nông thôn)
3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất các trục đường giao thông chính ngoài khu vực đô thị (*Bảng II.2*)
4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
(tính bằng 80% giá đất ở đô thị)
5. Giá đất khu Thương mại - Công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài đã thu hồi đất giao cho Dự án (*Bảng II.3*), Khu Công nghiệp Trảng Bàng (*Bảng II.4*) và khu Thương mại cửa khẩu Xá Mát đã thu hồi đất giao cho Dự án (*Bảng II.5*)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Lưu Quang

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của
UBND Tỉnh)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng I.1: Giá đất trồng lúa nước

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	43	35	24
2	32	26	18
3	25	20	13

Bảng I.2: Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	43	35	24
2	32	26	18
3	25	20	13

Bảng I.3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	55	45	31
2	40	34	23
3	30	26	18

Bảng I.4: Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	22	17	12
2	16	12	10
3	13	11	7

Bảng I.5 Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	31	25	17
2	23	18	13
3	18	15	9

II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng II.1: Giá đất ở nông thôn

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	1	1.040	780	450
	2	790	590	340
	3	580	430	250
II	1	420	310	170
	2	310	230	140
	3	240	170	100
III	1	150	100	63
	2	100	80	50
	3	90	63	35

Bảng II.2: Giá đất ở đô thị và các trục đường giao thông chính ngoài khu vực đô thị của các huyện, thị xã

2.1. Thị xã Tây Ninh (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vô	Ngã ba vô BV Quân y	1	4.500
		Ngã ba vô BV Quân y	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	1	7.200
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	1	4.900
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi tàu	2	2.800
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Bồn binh trường Trần Đại Nghĩa	3	2.850
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Ngã 3 đường đỏ (đi B4 cũ)	2	4.900
		Ngã 3 đường đỏ (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2	3.300
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	2	4.500
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2	2.500
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bắc sĩ Thọ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu nổi)	4	1.250
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	2	4.200
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh Thị xã - Châu Thành	Ngã tư Công an Thị xã cũ	1	3.380
		Ngã tư Công an Thị xã cũ	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	1	7.500
		Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	1	3.300
9	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã 4 Chiêu Hồi)	2	4.900
10	VÔ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	2	5.200
11	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng dậu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	2	5.600
12	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4	2.300
13	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùn binh cửa 7 ngoại ô	2	3.200

		Bùng bình cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.85
		Đường Võ Thị Sáu(Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít một)	2	3.200
14	VÕ VĂN TRUYỀN (Trần phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	2	3.800
		Đường quanh chợ mới	Đường quanh chợ mới	2	5.600
		Ngã 3 tam giác (đối diện chợ Thị xã)	Ngã 3 đường nhựa (vào trại cá cũ)	2	1.500
15	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thị xã)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyền (Đường Trần Phú cũ)	2	5.000
16	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyền (Phòng Giáo dục Thị xã)	3	3.000
17	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	3	3.500
18	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dâu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc tế)	2	3.800
19	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	3	2.300
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh Thị xã - Thái Bình (hướng Trại Gà)	3	2.000
20	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Chân Cầu Mới	3	3.000
		Chân Cầu Mới	Đường Trưng Nữ Vương	3	1.400
21	PHAN CHU TRÌNH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường đối	3	1.400
22	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3	2.500
		Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng Tân Biên)	3	1.200
23	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Bến Trường Đối	3	1.100
		Bến Trường Đối (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám)	3	1.000
24	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3	920
25	TRẦN QUỐC TOÀN	Đường 30/4 (Bùng bình Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyền (Đường Trần Phú)	2	4.400
26	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toàn	Đường Quang Trung	3	1.300
27	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	3	1.300
28	PASTEUR	Đường CMT8 (Cấp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3	2.800
29	LÊ VĂN TÁM(Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toàn (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	3	1.300
30	NGUYỄN VĂN CỬ	Đường Pasteur (Cấp UBMTTQ tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.200

31	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	3	1.700
32	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	4	1.600
		Làng Hòa Bình	Hết ranh phường 3	4	1.000
		Hết ranh phường 3	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	4	440
33	ĐIỆN BIÊN PHŨ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viên)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	2	3.000
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bồi Lôi	2	2.550
34	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8 (Cửa số 2 Tòa Thánh)	Suối Vườn Điều	4	1.640
35	HUỲNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Suối Vườn Điều	4	1.820
36	NGUYỄN VĂN RÓP (Lộ Kiểm)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây gỗ)	4	1.800
37	HUỲNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	4	1.800
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	4	1.300
38	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	4	900
39	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	4	650
40	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	740
41	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	1.000
42	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (Đường C)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	720
43	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4	720
44	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	950
45	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.400
46	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.400
47	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.600
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an Thị xã mới	4	1.000

48	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	740
49	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	740
50	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	740
51	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.400
52	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường D)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	950
53	Đ. LÊ DUÂN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4	1.600
54	ĐƯỜNG B	Đường Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4	740
55	LIÊN RANH KP3-KP4,P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4	1.500
56	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4	1.500
57	HUỖNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	4	980
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	4	690
58	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyền	Đường Yết Kiêu	4	1.250
59	NGUYỄN VĂN XIÊN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	4	874
60	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	4	610

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh Thị xã (hướng đi Thanh Điền)	3	1.200
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh Thị xã - Châu Thành (hướng đi Chùa Giác Ngàn)	4	1.200
3	BỜ LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Võ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	4	1.600
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường sồi đỏ (hướng DMC)	4	1.350
		Ngã 3 đường sồi đỏ (hướng DMC)	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	790

4	ĐT 798 (Bình Minh cũ)	Ranh phường 1	Cầu Gió	3	900
		Cầu Gió	ĐT 785	4	800
5	ĐT 785	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	4	1.600
		Kênh Tây	Ranh Thị xã – Tân Châu (hướng Tân Châu)	4	1.300
6	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Tân Biên (hướng Tân Biên)	4	680
7	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh Thị xã - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4	680

2.2. Huyện Tân Biên (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50m	2	2.200
		Cầu Cần Đăng - 50m	Cầu Cần Đăng + 50m	2	1.500
		Cầu Cần Đăng + 50m	Hết ranh Huyện đội	2	1.000
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	3	600
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	2	2.200
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	2	1.050
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	2	850
		Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	3	540
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	2	1.500
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	2	1.150
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trinh	3	1.250
		Ngã 4 Phan Chu Trinh	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	3	700
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	4	380
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	4	290
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	4	250
6	Đường cấp huyện đội đi vào(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	4	190
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	150

7	Đường vành đai thị trấn (sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	220
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	180
8	Đường cấp bệnh viện Tân Biên(sỏi đỏ)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	4	190
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4	160
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	4	140
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Đường số 1	4	140
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	3	450
		Ngã 5	Hết tuyến	3	280
14	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	4	450
15	PHAM THAI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Trần Văn Trà	4	350
		Trần Văn Trà	Huỳnh Tấn Phát	4	350
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	4	350
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	4	310
17	HUỲNH TÂN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	390
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	350
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	340
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	190
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	250
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	4	330
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	4	190
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	4	200
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	4	210

23	LÊ TRỌNG TÂN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	170
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	4	190
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	560
26	TÔN THẤT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.300
		Cuối phố chợ	Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	4	300
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200m	4	400
		Sau 200m	Hết tuyến	4	260
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	190
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	190
30	HUYỄNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	4	190
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	4	180
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4	1.300
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	4	270
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	520
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	4	400
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	420
36	PHAN CHU TRÌNH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	320
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	4	280
		QL 22B	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	4	310

37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	4	330
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	290
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	4	300
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	4	210
40	HUỲNH CÔNG GIẢN	Từ 3 ban	Hạt kiểm lâm	4	180
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	4	200
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	4	180
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 - KP4	4	160
42	NGUYỄN AN NINH	Xuân Hồng	Hết tuyến	4	220
44	Đường số 1 KP3 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	4	160
45	Đường số 5 - KP4 (Tuyến I KP 4 cũ - xưởng cửa Trung Sơn)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	190
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	130
46	Đường số 6 - KP (quán Ngọc Mai) (Tuyến II KP 4 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4	160
		Sau 300 m	Hết tuyến	4	120
	Đường số 7 - KP4	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4	170
47	Đường số 1 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	260
48	Đường số 2 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	270
49	Đường số 3 - KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	250
50	Đường số 4 - KP2 (Song song với đường Lê Văn Sỹ)	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	4	280
51	Đường số 2 - KP3	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	4	280
52	Đường số 4 - KP4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	4	130
53	Đường số 8 - KP4 (mới)	Đường 30-4	Vào 300m	4	130
		Sau 300m	Hết tuyến	4	120
54	Đường số 9 - KP4 (giáp xã Thạnh Tây hướng Tây)	Nguyễn Duy Linh	Đường số 2 KP4 (lò heo)	4	130

2.3. Huyện Tân Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TRẦN VĂN TRÀ (ĐƯỜNG 785)	Ngã tư Đồng Ban	Cách ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Cà Tum)	3	2.060
		Cách ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Cà Tum)	Hết ranh Thị trấn	3	1.340
	TÔN ĐỨC THẮNG (ĐƯỜNG 785)	Ngã tư Đồng Ban	Ngã 3 vào bến xe	3	3.740
		Ngã tư Đồng Ban	Hết ranh Thị trấn hướng về Thị xã	3	2.220
2	LÊ DUẨN (ĐƯỜNG 795 (lộ 248 cũ))	Ngã 4 Đồng Ban	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	2	3.960
		Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	Lô 1	2	2.220
	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (ĐƯỜNG 795 (Lộ 247 cũ))	Lô 1	Lô 6	2	1.430
		Lô 6	Cầu Tha La	2	1.110
3	ĐƯỜNG 795 (lộ 247 cũ)	Ngã 4 Đồng Ban	Cách Ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Tân Biên)	3	2.130
		Cách Ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Tân Biên)	Hết ranh Thị trấn	3	1.270
4	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng vào nhà lồng chợ		2	3.960
5	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	3	1.190
6	Đường ĐH 5	Giáp đường bến xe	Hết tuyến	4	720
7	Khu lò mì dây D2- D3	Đoạn từ chợ	Đường đồ quán Phong Lan	4	1.010

b) Các tuyến đường ngoài khu vực đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường 785	cầu Đại Thắng	ngã 3 Cà Tum	3	1.430
		ngã 3 Cà Tum	đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	3	1.270

2	Ngã 3 Cà Tum	ngã 3 Cà Tum	đi ấp Đồng Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	4	1.580
		đi ấp Đồng Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	khoảng cách 200 m về hướng Đồng Tiến	4	1.110
		ngã 3 Cà Tum	đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét)	4	950

2.4. Huyện Châu Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TUYÊN ĐT 781	Ngã tư huyện	Quán cà phê Quang Dũng	3	600
		Quán cà phê Quang Dũng	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3	600
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ngã tư huyện	Cách chợ Cao xá 100m	2	1.200
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá mỗi bên 100m		2	1.700
		Cách chợ Cao xá 100m	Hết ranh Thị trấn - Trí Bình	2	1.200
		Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	2	860
3	ĐƯỜNG TUA II- ĐÔNG KHỞI (Hương lộ 2 cũ)	Ngã tư huyện	Trường Hoàng Văn Thụ	3	740
		Trường Hoàng Văn Thụ	Ngã 3 sọ	3	520
		Ngã 3 sọ	Ranh Thị trấn - Hào Đức	3	520
4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Thái Bình	4	450
5	VÕ THỊ SAU	Từ ĐT 781	Hết chợ Cao xá	3	510
		Hết chợ Cao xá	Hết nhà thờ Cao xá	3	1.100
		Hết nhà thờ Cao xá	VP Khu phố 2	3	590

2.5. Huyện Dương Minh Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	3	2.000
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	3	2.550
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	3	850
		Ngô Văn Rạnh (Hết nghĩa trang Liệt sĩ)	Ngã 3 Bờ Hồ	3	1.000
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	4	700
		Ung Văn Khiêm (Hết sân bóng (cũ))	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	4	300
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối cạn	4	200
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua quẹo nhà 9 Mế)	4	300
3	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	4	950
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Thị trấn)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	4	400
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba Phòng Giáo dục)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	4	270
6	DƯƠNG MINH CHÂU	Dương Minh Châu (Ngã ba Bến xe cũ)	Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	4	900
		Ung Văn Khiêm (Cuối chợ mới)	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	4	330
		Lê Thị Riêng	Đường số 29	4	160
7	CHÂU VĂN LIÊM	Ngã 3 (Cua quẹo nhà 9 Mế)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bành)	4	170
		Đoạn thuộc Khu phố 3		4	150

8	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	4	320
9	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4	300
10	Đường số 14 (Đường cấp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 Nhà anh Bảnh)	4	320
11	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	4	250
		Đường số 37	Đường số 14 (Cuối đường Nhà ông 6 Đức)	4	230
12	Đường số 2 (Cây xăng Mình Hiền)	Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	4	150
13	Đường ngã 3 bờ Hồ - Suối Bàu Vuông	Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	4	290
14	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyến		4	150
15	Ngô Văn Rạnh	Trộn tuyến		4	170
16	Đường ranh Thị trấn- Suối Đá	Đường số 20 (nhà Bà Rầy)	Hết ranh Thị trấn	4	170
17	Ung Văn Khiêm	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	230
18	Lê Thị Riêng	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	4	170
19	Đường số 37	Suối Xa cách	ĐT 781 (bờ hồ)	4	180
20	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 19	4	150
21	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	4	160
22	Đường số 23 (cấp bãi hát)	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	4	670
23	Đường số 20 (trộn tuyến)	Đường số 16	Suối xa cách	4	170
24	Đường số 13 (quán Diễm Khang)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	180
25	Đường số 11 (thủy lợi cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	170
26	Đường số 9 (Bác sĩ Tôn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	170
		Đường số 37	Hết đường	4	150
27	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	4	170
		Đường số 37	Hết đường	4	150
28	Đường số 6 (vô trường Thị Trấn B)	Trộn tuyến (tương đương đường số 9)		4	170
29	Phạm Ngọc Thảo (cấp trường Thị trấn B cũ thuộc KP3)	Trộn tuyến		4	170
30	Đường số 41 (đường vào trường Trị trấn B thuộc KP4)	Trộn tuyến		4	170
31	Đường số 39 (đường Hầm đá)	Trộn tuyến		4	170

2.6. Huyện Hòa Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

a) Các tuyến đường thuộc khu vực đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Tử cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	1	6.620
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTMM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	1	8.000
2	HUYNH THANH MỪNG (Quanh TTMM Long Hoa)	Vòng quanh TTMM Long Hoa		1	9.680
3	ĐỖ THỊ TẶNG (Sau lưng Trường Lý Thường Kiệt)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	2.390
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTMM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.560
5	HAI BÀ TRUNG (Cửa 3 TTMM Long Hoa)	Cửa 3 TTMM Long Hoa	Phạm Hùng	1	5.560
		Phạm Hùng	Chợ đầu mối Bồ Mè		1.150
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTMM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.560
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTMM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.560
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTMM Long Hoa)	Cửa 7 TTMM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	1	5.560
9	BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTMM Long Hoa)	Trộn tuyến		1	5.560
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Tử cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 TTMM Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	1	6.620
11	LÝ THƯỜNG KIẾT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.960
		Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	2	3.600
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị trấn - Long Thành Trung	2	4.000
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	2	2.660
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị trấn - Long Thành Trung	3	2.560

15	CHÂU VẪM LIÊM (Phố Đà Sơn-Phước Đức Cũ cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bào Đạo cũ)	Hùng Vương (Cua Lý Bơ cũ)	2	4.250
		Hùng Vương (Cua Lý Bơ cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	4	1.950
16	PHẠM VĂN ĐÔNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trăn cũ)	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bào Đạo cũ)	2	5.000
		Lý Thường Kiệt (Ca Bào Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	5.550
17	Đường lô khu vực Thị trấn	Các đường lô Khu phố 1, khu phố 2		3	2.500
		Các đường lô Khu phố 4	Đường nhựa	4	1.450
			Đường không nhựa	4	1.300
		Các đường lô Khu phố 3	Đường nhựa	4	1.150
			Đường không nhựa	4	1.100
		Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		4	730

b) Các tuyến đường ngoài đô thị

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Nguyễn Chí Thanh (CaoThượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.600
2	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	Khối vận xã Long Thành Trung	1	1.690
		Khối vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	1	1.160
3	PHẠM HÙNG (Ca Bào Đạo cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2	1.700
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	2	1.250
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	2	1.180
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4	1.160
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	4	900
5	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bào đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2	3.200

		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	2	3.850
		Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	Đ. 30-4 (Ngã 3 Mít một)	2	3.200
6	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	1	2.630
7	Đ.30/4 (Nổi dài)	Ranh Thị xã Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	1	4.600
8	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu nổi (Trường Chính Trị)	1	1.600
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	2	1.500
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	2	1.500
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam-Trường Tây	2	1.150
		Đoạn còn lại		2	850
9	CHÂU VẮM LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Nguyễn Huệ	An Dương Vương	3	1.950
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	2	4.040
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân -Thị trần	2	3.530
11	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nổi dài)	Trộn tuyến		1	3.020
12	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	4	1.660
13	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	4	1.660
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.200
		Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	4	1.100
14	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4	1.300
		Ranh Trường Tây	Đường Bàu ếch	4	950
15	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn-Long Thành Bắc	Công văn hoá ấp Long Đại	4	1.990
		Công văn hoá ấp Long Đại	Ranh Trường Tây - Ranh Trường Hoà	4	1.500
		Ranh Trường Tây - Ranh Trường Hoà	Cầu giải khổ	4	1.230

		Cầu giải khô	Nguyễn Lương Bằng	4	1.20
16	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	4	900
17	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	4	2.070
18	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		4	1.200
19	NGÔ QUYÊN	Tôn Đức Thắng (Bảo quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4	1.450
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	4	1.600
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	4	1.100
20	NGUYỄN VĂN CỬ	Tôn Đức Thắng (Bảo quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	4	1.000
21	THƯỢNG THÂU THANH	Tôn Đức Thắng (Bảo quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4	1.600
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4	950
22	Đường nhựa 20 giáp ranh thị trấn	Trộn tuyến		4	1.930
23	Đường lộ 20 và Cầu Trường Long	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4	1.220
24	Đường nhựa mới ấp Hoà Hiệp	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	4	1.250

2.7. Huyện Bến Cầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	3	1.740
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	870
	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	3	1.740
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	4	870
2	ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận)	Bồn binh về hướng đông	Hết ranh Thị trấn	3	1.600
3	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Bồn binh về hướng bắc	Trường TH Thị Trấn	3	1.600
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4	870
4	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	4	590
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	4	720
5	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trục (tỉnh lộ 786) (Phòng TN&MT)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dung)	4	530
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	4	530
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trục (nhà ông Tân)	Nhà ông Lục	4	530

2.8. Huyện Gò Dầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	ĐƯỜNG XUYÊN Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	1	5.830
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	1	4.920
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	1	3.450
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	1	5.830
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	1	4.120
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3	2.880
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	1	4.080
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2	2.860
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4	800
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4	800
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	4	830
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	4	580
6	LÊ VĂN THỚI	Bồn bình	Đường Hồ Văn Suối	3	2.770
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thát	3	2.050
		Đường Trần Văn Thát	Đường Xuyên Á	3	2.670
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.050
8	DƯƠNG VĂN THỪA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	3.290
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.300
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	3.290
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	4	1.510
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	4	1.240
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4	870
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	4	610

11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	1	6.830
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3	2.370
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.670
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	2.670
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	4	1.240
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	2.770
17	LÊ TRỌNG TÁN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	4	1.320
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	1.580
		Trường Chinh	Kênh N18-20	4	1.060
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4	3.600
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4	3.600
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	690
21	HUỲNH THỨC KHÁNG	Xuyên Á	Trường Chinh	4	1.980
22	NAM KỶ KHÔI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	4	520

2.9. Huyện Trảng Bàng (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

DVT: Nghìn đồng/m²

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	QUỐC LỘ 22A	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	1	2.230
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	1	3.710
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trấn-An Tịnh	1	2.030
2	NGUYỄN VĂN RỐP (Lộ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2	2.230
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bời Lời (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	3	1.190
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường QL22A (Ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (Cổng Cầu hồ cũ)	2	2.030
5	GIA LONG	Quốc lộ 22A	Cổng vào Huyện ủy	3	1.340
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (Ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2	2.030
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ. Trung Trắc	2	2.030
8	NGUYỄN VĂN CHÂU	QL22A	Lãnh Binh Tông	4	670
9	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Châu	Đ. Trung Nhị	4	670
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4	670
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4	540
12	TRUNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4	890
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	4	670
14	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	4	740
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	QL 22A (Ngã 3 Dừa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	4	1.050
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Quốc lộ 22A	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	3	1.190
17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4	540
18	ĐƯỜNG 30/4	Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (Sân bóng Thị trấn cũ)	4	590
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.970
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.970